**GRAMMAR**

**I. Present Simple for facts**

***1. Cách dùng:***

We can use the **Present Simple** to talk about things that we consider as facts (such as likes and dislikes), or are true for a long time.

**FORM : Khẳng định : S + V(s/es)**

**Phủ định : S + DON’T/ DOESN’T + Vo**

**Câu hỏi : ( Wh) + Do/does/ + S + Vo ?**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng** | **Ví dụ** |
| Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại. | We go to school everyday.  *(Tôi đi học mỗi ngày)* |
| Dùng để diễn tả thói quen hoặc sở thích: like, love, enjoy, hate,…. | - I **like** pop music.  *(Tôi thích nhạc pop)*  - She **doesn’t like** listening to rock.  *(Cô ấy không thích nhạc rock)* |
| Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật. | This festival occurs every 4 years.  (*Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần*) |
| Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên. | The earth moves around the Sun  (*Trái đất xoay quanh mặt trời*) |
| Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,… | The train leaves at 8 am tomorrow  (*Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai*.) |

1. **Cách thêm s/es vào sau động từ**

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (*she, he, it, danh từ số ít*) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ | Ví dụ: | Work – works | Read – reads |
| Love – loves | See – sees |
| Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch,sh,x,s,z,o” | Ví dụ: | Miss – misses | Watch – watches |
| Mix – mixes | Go – goes |
| Đối với động từ tận cùng bằng “y”  + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên “y + s”  + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “I + es” | Ví dụ: | Play – plays | Fly – flies |
| Buy – buys | Cry – cries |
| Pay – pays | Fry – fries |

CÁCH PHÁT ÂM (ES

-Phát âm là /s/ với những từ kết thúc bởi p/k/t/f/th

--Phát âm là /iz // với những từ kết thúc bởi ce/se/ge/ch/sh/x/z/s

--Phát âm là /z/ với những từ kết thúc bởi các phụ âm còn lại và nguển âm

**\*Thì HTTD**

**+ :S + IS /ARE/AM +V-ING**

**( - ) S + ISN’T/AREN’T /AM NOT + V-ING**

**? + IS/ ARE/ AM +S + - V-ING ?**

**II. Prepositions of time**

Talk about the time, we often use the following prepositions: **in, on, at, before, after.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Preposition** | **Use** | **Example** |
| In  (vào thời điểm) | -Trước ngày, tháng, năm, mùa, thập niên, thập kỉ. Trước các buổi trong ngày (trừ at night).  -Trước cụm từ cố định. | -in January: vào tháng 1  -in 2020: vào năm 2020  -in summer: vào mùa hè  -in the 1990s vào những năm 1990  -in the morning/ afternoon/ evening: vào buổi sáng/ chiều/ tối  -in time: đúng lúc, kịp lúc  -in the end: cuối cùng |
| On  (vào ngày, thời gian) | -Trước các ngày trong tuần, ngày tháng, ngày tháng năm.  -Trước các ngày lễ.  -Trong các cụm từ cố định. | -on Monday: vào ngày thứ 2  -on 15th March: vào ngày 15 tháng 3  -on 15th March 2020: vào ngày 15 tháng 3 năm 2020  -on Chrismas Day: vào ngày lễ Giáng sinh  -on time: đúng giờ, chính xác |
| At  (vào dịp, vào thời điểm) | -Trước thời gian trong ngày.  -Trước các dịp lễ.  -Trong một số cụm từ cố định. | -at 9 o’clock: lúc 9 giờ đúng  -at midnight: vào giữa đêm  -at Chrismas: vào dịp Giáng sinh  -at the same time: cùng lúc  -at the end of this year: cuối năm nay  -at the bieginning of this year: đầu năm nay  -at the moment/ at the present: ngay bây giờ |
| Before  (trước khi) | -Trước các cụm từ chỉ thời gian. | -before 10 am: trước 10 giờ sáng  -before 2015: trước năm 2015  -before Chrismas: trước Giáng sinh |
| After  (sau khi) | -Trước các cụm từ chỉ thời gian | -after beakfast: sau bữa sáng  -after school: sau giờ học |
|  |  |  |

**Task 1. Choose the correct option for each of the following sentences.**

**1.** My friend, Jenifer ***love/ loves*** country music. She ***don’t/ doesn’t*** listen to rock music.

**2.** My daughter often ***listen/ listens*** to her favorite pop songs when she ***learn/ learns*** English.

**3.** I ***don’t/ doesn’t*** like listening to jazz. It ***is/ are*** boring.

**4. *Do/ Does*** your parents like listening to classical music? Yes, they ***love/ loves*** it.

**5.** My brother and I ***play/ plays*** the piano every week. We often ***practice/ practices*** on the weekend.

**6.** When ***do/ does*** the pop music show start? - It ***start/ starts*** at 8.pm.

**Task 2. Fill in the blanks with the correct priposition: in, on or at**

**1.** My lesson starts\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ five o'clock.

**2.** My father usually buys a newspaper\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the morning.

**3.** We wear warm clothes\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ winter.

**4.** We get presents\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Christmas.

**5.** I usually visit my grandparents\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Sunday afternoon.

**6.** John's birthday is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ August 16th.

**7.** The film finishes\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 9:30.

**8.** The supermarket is closed\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Sunday.

**9.** We are going to a music show\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Friday evening.

**10.** My mother always listen to music\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ night before she goes to bed.

**Task 3. Fill in the blanks with suitable possessive adjectives**

**1.** I am going to finish\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ homework tonight.

**2.** Linda is listening to music with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ mother.

**3.** John is doing homework with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sister.

**4.** In the morning, she often walks around\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ house with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dog.

**5.** She is wearing shoes.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shoes are very lovely.

**6.** My sister likes going to the concert with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ father.

5. My grandfather buys newspapers\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the morning.

A. on B. at C. for D.in  
6. We should wear warm clothes\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ winter.

A. on B. in C. about D.at

PHẦN 2

**I. Adverbs of frequency**

***1. Định nghĩa trạng từ chỉ tần suất trong ngữ pháp tiếng Anh***

Trạng từ chỉ tần suất là trạng từ dùng để biểu đạt hay mô tả về mức độ thường xuyên xảy ra của một sự kiện, hiện tượng nào đó.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **%** | **Adverbs of frequency** | **Examples** |
| 100% | **always** (Luôn luôn) | I **always** brush my teeth at night. |
| 90% | **usually** (Thường xuyên) | I **usually** walk to school. |
| 70% | **often** (Thường thường) | I **often** play soccer. |
| 50% | **sometimes** (Thỉnh thoảng) | I **sometimes** sing a song. |
| 5% | **rarely** (Hiếm khi) | I **rarely** get bad marks. |
| 0% | **never** (Không bao giờ) | I **never** go to school late. |

**⮴ Only approximate numbers**

***2. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu***

Cách dùng trạng từ này tương tự như các trạng từ khác trong ngữ pháp tiếng Anh, đứng sau động từ to be và trước động từ thường, và thường có các ý nghĩa như dưới đây:

***⚫ Trạng từ đứng sau động từ To be***

She is ***always*** patient when teaching her students.  
*(Cô ấy luôn kiên nhẫn khi giảng bài cho học sinh của mình.)*

***⚫ Trạng từ đứng trước động từ thường***

She ***usually*** comes back home at 7 p.m.  
*(Cô ấy thường xuyên về nhà vào 7 giờ tối.)*

***⚫ Trạng từ đứng trước trợ động từ và động từ chính***

Marry has ***never*** attended this kind of competition before.  
*(Marry chưa bao giờ tham dự cuộc thi như thế này trước đây.)*

***⚫ Trong ngữ pháp tiếng Anh, trạng từ chỉ tần suất đôi khi đứng ở đầu câu hoặc cuối câu (trừ hardly ever, never)***

***Sometimes***, I don’t understand what you are thinking.  
*(Thỉnh thoảng tôi chẳng hiểu bạn đang nghĩ gì.)*

**II. Present Simple for future use.**

Thì hiện tại đơn diễn tả công việc cụ thể (có kế hoạch xác định) trong tương lai như là thời khóa biểu hay chương trình, lịch trình cụ thể.

- The meeting **starts** at 8.00 tomorrow.

- The train **leaves** at 5.00.

- The shops **open** at 7.00 tomorrow.

**Task 1.Verbs form:**

***I. Use the right form of the verbs with each adverb of frequency.***

**1.** Our teacher, Mrs. Jones, (never/ [be](https://jes.edu.vn/qua-khu-cua-be-la-gi-mot-so-vi-du))\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ late for lessons.

**2.** I (often/ clean)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my bedroom at the weekend.

**3.** My brother (never/ help)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me with my homework.

**4.** I (sometimes/ be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bored in the Maths lessons.

**5.** We (rarely/ watch)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ football on TV.

**6.** You and Tony (never/ play)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ computer games with me.

**7.** You (usually/ be)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the sports centre on Sunday.

**8.** The school bus (always/ arrive)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at half past eight.

***II. Fill in the blanks using the Present Simple.***  
**1.** What time does the music performance\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? (**start**)  
**2.** Does the café\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the morning? (**open**)  
**3.** The train\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 4:45 p.m. (**leave**)  
**4.** What time does the restaurant\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? (**close**)  
**5.** The puppet show\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in ten minutes. (**end**)  
**6.** What time does the bus\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  (**leave**)

**Task 2. Give the correct form of the word given to complete the sentences.**

1. Streets are decorated with lights and red banners. **(colour)**

2. It is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in America to eat turkey on Thanksgiving Day. **(tradition)**

3. Vietnam’s New Year is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ according to the Lunar calendar. **(celebrate)**

4. What forms of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do you participate in during the festival? **(entertain)**

5. Her eyes were wide with \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when she heard the news. **(excite)**

**Task 2: Complete the passage with the correct answer.**

Tet is a national and (1) ……… festival in Viet Nam. It is occasion forevery Vietnamese to be reunited to think (2) …………… their past activities and hope for good luck in the year to come. Before Tet all houses are white washed and (3) ………… with yellow apricot flowers and colorful lanterns. Everybody is looking forward to a more favorable life. On the New Year’s Eve, children are smartly dressed. They are hoping to (4) ………… money put in small red envelopes as they are wishing longevity (5) ……….. their grandparents and parents.

1. A. traditional B. modern C. music D. summer

2. A. to B. after C. about D. for

3. A. decorate B. decorates C. decorating D. decorated

4. A. buy B. receive C. sell D. make

5.A. for B. to C. with D. from



**WRITING**

**Task 1. Write sentences using the words given.**

**1.** dance performance/ start/6 p.m./end/ 7 p.m.  
**………………………………………………………………………………………………………………………………………  
2.** talent show/ start/ 11 a.m./end/ at 1 p.m.  
**………………………………………………………………………………………………………………………………………  
3.** music performance/ start/ 6 p.m./end/ 8 p.m.  
**………………………………………………………………………………………………………………………………………  
4.** tug of war/ start/ 2 p.m./end/3 p.m.

**………………………………………………………………………………………………………………………………………**

PHẦN 3

**I. Demonstratives (Đại từ chỉ định): “This/ That”; “These/ Those”**

***1. Định nghĩa đại từ chỉ định***

Đại từ chỉ định (tiếng Anh: Demonstrative Pronouns) là những từ sử dụng để chỉ người hoặc vật, dựa vào khoảng giữa người nói đến đối tượng họ đang muốn nhắc đến.

This is my class’s new friend. (Đây là bạn mới của lớp tôi.)

Those are my children. They are very cute, aren’t they.

(Đó là những đứa con của tôi. Chúng rất dễ thương phải không.)

***2. Vị trí của đại từ chỉ định trong câu***

Do là một loại đại từ nên trong cấu trúc Tiếng Anh, đại từ chỉ định có thể giữ các vị trí, vai trò sau:

Đại từ chỉ định làm chủ ngữ

**This** is my car. (Đây là ô tô của tôi)

**That** is my best friend. (Đó là bạn thân của tôi.)

Đại từ chỉ định làm tân ngữ

I’ll never forget **those**. (Tôi sẽ không bao giờ quên những điều đó.)

I didn’t ask for **this**. (Tôi không yêu cầu điều này.)

Đại từ chỉ định đứng sau [giới từ](https://stepup.edu.vn/blog/gioi-tu-trong-tieng-anh-va-cach-su-dung/) (trong cụm giới từ)

Can you tell me the effects of **this** cosmetic? (Bạn có thể cho tôi biết tác dụng của loại mỹ phẩm này không?)

List the ingredients in **that** dish (Liệt kê các thành phần trong món ăn đó.)

***3. Cách dùng đại từ chỉ định***

Có tất cả 4 đại từ chỉ định trong tiếng Anh, đó là: this, that, these, those.

Dưới đây là cách dùng tổng quát của các đại từ chỉ định:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đi với danh từ số ít** | **Đi với danh từ số nhiều** | **Khoảng cách** |
| This (này) | These (những cái này) | Gần |
| That (kia, đó) | Those (những cái kia) | Xa |

**II. Object pronouns: “it”& “them”**

**\* ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU**

- Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu.

- **He** is a good student in my class. (Anh ấy là học sinh giỏi của lớp tôi.)

- **Lan and Huong** like music very much. (Lan và Hương rất thích âm nhạc.)

- Tính từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.

- This is **my** schoolbag and that is **your** schoolbag. (Đây là cặp sách của tôi và kia là của bạn.)

- **Her** bike is old but **his** bike is new. (Xe đạp của cô ấy cũ rồi nhưng xe của anh ấy con rất mới.)

- Đại từ sở hữu thay thế cho *tính từ* sở hữu + *danh từ* đã đề cập trước đó.

- **Her** house is beautiful but **mine** is not. (Nhà của cô ấy đẹp nhưng nhà của tôi thì không.)

- **Their** school is small but **ours** is large. (Trường của họ nhỏ nhưng trường của chúng tôi lớn.)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đại từ nhân xưng**  **(Làm chủ ngữ)** | **Đại từ nhân xưng**  **(Làm tân ngữ)** | **Tính từ sở hữu** | **Đại từ sở hữu** |
| I | me | MY | MINE |
| you | you | YOUR | YOURS |
| he | him | HIS | HIS |
| she | her | HER | HER |
| **IT** | **IT** | ITS | ITS |
| we | us | OUR | OURS |
| you | you | YOUR | YOURS |
| **THEY** | **THEM** | THEIR | THEIRS |

**\* Cách thành lập sở hữu cách của danh từ:**

- Thêm dấu sở hữu “**’s**” vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều có dạng đặc biệt không tận cùng là “**s**”.

*A pupil’s pens*: những chiếc bút chì của một bạn học sinh.

*The men’s cars*: những chiếc xe ô tô của những người đàn ông.

- Thêm dấu sở hữu “**’**” vào sau danh từ tận cùng là (**s**)

*These pupils’ pens*: những chiếc bút của những bạn học sinh này.

*Those students’ bags*: những chiếc cặp sách của những học sinh kia.

\* **Chú ý**:

- Những danh từ số ít có tận cùng là “-**s**” được thành lập bằng cả hai cách:

*The bus’ chairs* (những chiếc ghế của xe buýt.)

*The bus’s chairs* (những chiếc ghế của xe buýt.)

- Nhóm danh từ được thành lập theo cách đánh dấu sở hữu vào danh từ cuối.

*John and Brad’s house* (nhà của John and Brad.)

*Hien, Nga and Linh’s teacher* (thầy giáo của Hiên, Nga và Linh.)

**III. Countable & uncountable nouns**

**DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC**

Trong tiếng Anh có 2 loại danh từ là danh từ đếm được (**Countable Noun**) và danh từ không đếm được (**Uncountable Noun**).

**Danh từ không đếm được:** Ví dụ: **tea** (trà), **water** (nước), **sugar** (đường)...

**Danh từ đếm được:** danh từ đếm được gồm cả danh từ số ít và danh từ số nhiều:

Danh từ số ít chỉ một người hay một vật. Danh từ số nhiều chỉ hai người hoặc hai vật trở lên.

**- Cách thành lập số nhiều cho danh từ đếm được: bỏ a thêm s vào sau danh từ:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ít** | **Số nhiều** |
| **a book** (một quyển sách)  **a table** (một cái bàn) | **books** (những quyển sách)  **tables** (những cái bàn) |

**+** Riêng các danh từ tận cùng là **–s, -sh, -ch, -x** thì ta thêm **es**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ít** | **Số nhiều** |
| **a bus**(một chiếc xe buýt)  **a brush**(một cái bàn chải) | **buses**(những chiếc xe buýt)  **brushes**(những cái bàn chải) |

**+** Những danh từ tận cùng là **y** và trước **y** là một phụ âm thì ta phải đổi **y** thành **i** rồi thêm **es**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ít** | **Số nhiều** |
| **a fly** (một con ruồi)  **a lorry** (một chiếc xe tải) | **flies** (những con ruồi)  **lorries**(những chiếc xe tải) |

**+** Với các danh từ có tận cùng là phụ âm + **o** thì ta phải thêm **es** khi chuyển danh từ này sang số nhiều.

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ít** | **Số nhiều** |
| **a potato** (một củ khoai tây)  **a hero**(một người anh hùng) | **potatoes**(những củ khoai tây)  **heroes**(những người anh hùng) |

**- Các danh từ đặc biệt khi chuyển sang số nhiều:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ít** | **Số nhiều** |
| **a woman**(một người phụ nữ)  **a man**(một người đàn ông)  **a foot** (một bàn chân)  **a tooth** (một cái răng)  **a mouse** (một con chuột)  **a child** (một đứa trẻ)  **a leaf** (một chiếc lá)  **a wife** (một bà vợ) | **women**(những người phụ nữ )  **men**(những người đàn ông)  **feet** (những bàn chân)  **teeth** (những cái răng)  **mice** (những con chuột)  **children** (những đứa trẻ)  **leaves** (những chiếc lá)  **wives** (những bà vợ) |

**- Một số danh từ đếm được có chung hình thái cho cả hai dạng số ít và số nhiều**

**One fish** (một con cá) **-> two fish** (2 con cá)

**One sheep** (một con cừu) **-> two sheep** (2 con cừu)

**- Một số danh từ chỉ có hình thái ở số nhiều: trousers** (quần dài)**, glasses** (kính mắt)

Where are my glasses? (Kính của tớ đâu?)

My trousers are dirty. (Quần của tôi bẩn rồi.)

**- “There is/ There are” với danh từ số ít và số nhiều.**

**There is/ There are + N + adverb of place**

**Công thức:**

+ **There is** đi với danh từ số ít

*- There is a dog in the garden.* (Có một chú chó ở trong vườn.)

*- There is a kitchen in their house.* (Có một phòng bếp trong nhà của họ.)

+ **There are** đi với danh từ số nhiều

*- There are two pens on the table.* (Có hai chiếc bút trên bàn.)

*- There are many pupils in the classroom.* (Có rất nhiều học sinh trong lớp.)

**Lưu ý: Trong một câu nếu có cả danh từ số ít và danh từ số nhiều thì việc sử dụng cấu trúc “there is/ are” sẽ phụ thuộc vào danh từ số ít hay số nhiều đi liền với nó.**

*- There is a book and two rulers in the bag.*

(Có một quyển sách và hai cái thước kẻ trong túi.)

*- There is a dictionary and ten books on the bookshelf.*

(Có một quyển từ điển và mười quyển sách trên giá sách.)

*- There are twenty pupils and one teacher in the classroom.*

(Có hai mươi bạn học sinh và một giáo viên trong lớp.)

*- There are two chairs and one table in the living room.*

(Có hai chiếc ghế và một chiếc bàn trong phòng khách.)

**Task 1. . Choose the right word to complete the sentences.**

**1.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shirt looks great. (That/ Those)

**2.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a beautiful day today. (That/ This)

**3.** Look at \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ man over there. (this/ that)

**4.** Do you like\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ flowers? (that/ those)

**5.** I love\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shoes but I don’t like\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shirt. (these/ that), (those/ that)

**6.** What are the answers to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ questions? (this/these)

**7.** Let’s watch a movie. – \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a good idea. (This/ That)

**8.** This book isn’t very good, but\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ book’s great. these/ that)

**9.** Whose house is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? (those/ that)

**10.** How much is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ T-shirt? (this/ those)

**11.** How much are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shoes? (that/ those)  
**12.** Excuse me, how much is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shirt? (this/ these)  
**13.** I like that skirt. Do you have\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in black? (it/ them)  
**14.** Do you have\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shoes in black? (this/ these)  
**15.** I like these shorts. Can I try\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on? (it/ them)

(it/ them)

**Task 2. Choose the right word to complete the sentences.**

**1.** This is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (my/ I) book that is \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (your/ you) book.

**2.** Music is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/ my) favourite subject.

**3.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/ My) want to be a teacher and \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (my / me) sister wants to be a doctor.

**4.** Mai likes English but \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (her / she) brother doesn’t.

**5.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (Nam and Lan’s teacher/ Nam and Lan teacher) is very nice and friendly.

**6.** Hoa’s pencil case \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (is/ are) blue. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (Her/ She) friends’ pencil case are violet.

**7.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (Those student’s school bags/ Those students’ school bags) are very heavy.

**8.** What is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (your/ you) father’s job?

- \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(He/ His) is an engineer.

**9.** How old \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (are/ is) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (your/ you) sister?

- \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (She/ Her) is ten years old.

**10.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (The women’s bikes/ The womens’ bikes) are new but \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (the men’s bikes/ the men’s bikes) are old.

**11.** The bird sang \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (its/ it/ it’s) happy tune.

**12.** Listen to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (her/ hers/ her’s) carefully.

**13.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (His/ He/ She) uncle is a doctor. He is a nice person.

**14.** That old man is kind to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (our/ us/ we).

**15.** William and Tracy love\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (their/ theirs/ they) dogs so much.

.

**Task 2. Use “a/ an/ some or any” to complete the sentences**

**1.** There isn’t\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ milk in the jar.

**2.** She’d like\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ orange.

**3.** There are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ oranges and bananas.

**4.** Is there\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ meat in the fridge?

**5.** There aren’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ noodles.

**6.** There is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ meat and \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ rice for lunch.

**7.** Are there\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vegetables?

**8.** I have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fruit for you.

**9.** He eats \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ apple after his dinner.

**10.** Would you like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ water, please?